

CHÍNH PHỦ

S : 97/2008/N -CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet
và thông tin điện tử trên Internet**

CHÍNH PHỦ

C n c Lu t T ch c Chính ph ngày 25 tháng 12 n m 2001;

C n c Lu t Công ngh thông tin ngày 29 tháng 6 n m 2006;

C n c Lu t Báo chí ngày 28 tháng 12 n m 1989, Lu t s a i, b sung
m t s i u c a Lu t Báo chí ngày 12 tháng 6 n m 1999;

C n c Lu t Xu t b n ngày 14 tháng 12 n m 2004;

C n c Pháp l nh B u chính Vi n thông ngày 25 tháng 5 n m 2002;

Xét ngh c a B tr ng B Thông tin và Truy n thông,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ngh nh này quy nh chi ti t v vi c qu n lý, cung c p, s d ng d ch v Internet và thông tin i n t trên Internet t i Vi t Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngh nh này áp d ng i v i các t ch c, cá nhân tham gia vi c qu n lý, cung c p, s d ng d ch v Internet và thông tin i n t trên Internet t i Vi t Nam.

2. Trong tr ng h p các i u c qu c t liên quan n Internet mà Vi t Nam ký k t ho c gia nh p có quy nh khác v i Ngh nh này thì áp d ng quy nh c a i u c qu c t .

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Nghị định này có nghĩa như sau:

1. Internet là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet (Internet Protocol - IP) và tài nguyên Internet cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng.

2. Tài nguyên Internet bao gồm hệ thống tên miền, địa chỉ Internet và hệ thống máy chủ dùng cho Internet, cơ sở hạ tầng mạng trên phạm vi toàn cầu.

3. Hệ thống thị trường Internet là tập hợp các thị trường internet, viễn thông, công nghệ thông tin và các thị trường phụ trợ khác bao gồm các nền tảng phân phối các dịch vụ, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực Internet thị trường tiềm ẩn mà không có địa chỉ và phạm vi xác định mà thị trường, cá nhân đó có toàn quyền sử dụng theo quy định của pháp luật phục vụ trực tiếp cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

4. Mạng lưới thị trường Internet là tập hợp các hệ thống thị trường Internet cá nhân, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối với nhau thông qua mạng viễn thông công nghệ hoặc bằng các ứng dụng truy cập mạng do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuê hoặc tự xây dựng.

5. Mạng Internet dùng riêng là mạng lưới thị trường Internet do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập, kết nối với Internet cung cấp các dịch vụ Internet cho các thành viên của cơ quan, tổ chức đó trên cơ sở không kinh doanh và hoạt động phi lợi nhuận.

6. Đường truyền dẫn là tập hợp các thị trường truyền dẫn có liên kết với nhau bằng mạng cáp viễn thông, sóng vô tuyến điện, các phương tiện quang học và các phương tiện internet khác.

7. Mạch vòng nội địa là một phần của mạng viễn thông công nghệ bao gồm các ứng dụng thuê bao và các ứng dụng trung kết nối internet của doanh nghiệp viễn thông và thị trường lưu trữ thuê bao của người sử dụng dịch vụ.

8. Phân tách mạch vòng nội địa là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm có thể sử dụng cùng một mạch vòng nội địa cung cấp hai dịch vụ này có lợi với nhau cho người sử dụng dịch vụ.

9. Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy cập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông:

a) Dịch vụ truy cập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khi cần truy cập Internet;

b) Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khi cần kết nối với nhau chuyên nghiệp thông qua mạng Internet trong nước giữa các tổ chức, doanh nghiệp;

c) Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông là dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng cung cấp cho người sử dụng thông qua mạng viễn thông Internet.

10. Trung tâm chuyên Internet (IX) là một mạng lõi hoặc hệ thống trung tâm Internet, có một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập và duy trì mạng Internet trong nước giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, các mạng Internet dùng riêng.

11. Thông tin internet trên Internet là thông tin được cung cấp, truyền, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua mạng viễn thông Internet.

12. Trang thông tin internet trên Internet là trang thông tin hoặc tập hợp trang thông tin phục vụ cho việc cung cấp và trao đổi thông tin trên môi trường Internet, bao gồm trang thông tin internet (website), trang thông tin internet cá nhân (blog), cổng thông tin internet (portal) và các hình thức khác.

13. Trang thông tin internet tổng hợp là trang thông tin internet trên Internet của tổ chức hoặc doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trên cơ sở trích dẫn nội dung thông tin từ nguồn chính thức của các cơ quan báo chí hoặc các trang thông tin internet của các cơ quan và Nhà nước.

14. Dịch vụ mạng xã hội trực tuyến là dịch vụ cung cấp cho người dùng mạng xã hội sử dụng khi cần kết nối, chia sẻ, lưu trữ và trao đổi thông tin với nhau trên môi trường Internet, bao gồm dịch vụ tạo blog, diễn đàn (forum), trò chuyện trực tuyến (chat) và các hình thức khác.

Điều 4. Chính sách quản lý và phát triển Internet

1. Khuyến khích việc ứng dụng Internet trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội nâng cao năng suất lao động; mở rộng các hoạt động thương mại; hỗ trợ các cách hành chính, tăng tiến ích xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

2. Thúc đẩy việc ứng dụng Internet trong các cơ quan, Nhà nước, trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu và phát triển Internet ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn pháp luật về Internet. Có biện pháp ngăn chặn những hành

vi lợi dụng Internet gây nh h ng n an ninh qu c gia, vi ph m o c, thu n phong m t c, vi ph m các quy nh c a pháp lu t và b o v tr em kh i tác ng tiêu c c c a Internet.

4. Phát tri n Internet v i y các d ch v có ch t l ng cao và giá c c h p lý nh m áp ng yêu c u ph c v s nghi p công nghi p hoá, hi n i hoá t n c.

5. Khuy n khích t ng c ng a thông tin ti ng Vi t lên Internet.

6. Tên mi n qu c gia .vnö, a ch Internet và s hi u m ng Internet do Vi t Nam qu n lý là m t ph n c a tài nguyên thông tin qu c gia, c n ph i c qu n lý, khai thác, s d ng úng m c ích và có hi u qu . Khuy n khích và t o i u ki n s d ng r ng rãi tên mi n qu c gia .vnö và th h a ch Internet IPv6.

7. Bí m t i v i các thông tin riêng trên Internet c a t ch c, cá nhân c b o m theo quy nh c a Hi n pháp và pháp lu t. Vi c ki m soát thông tin trên Internet ph i do c quan nhà n c có th m quy n ti n hành theo quy nh c a pháp lu t.

8. Internet Vi t Nam là m t b ph n quan tr ng thu c c s h t ng thông tin qu c gia, c b o v theo pháp lu t, không ai c xâm ph m. B o m an toàn, an ninh cho các h th ng thi t b và thông tin i n t trên Internet là trách nhi m c a các c quan nhà n c, m i t ch c và cá nhân.

Điều 5. Quản lý nhà nước về Internet

1. B Thông tin và Truy n thông ch u trách nhi m trong vi c th c hi n qu n lý nhà n c v Internet, bao g m:

a) Xây d ng c ch , chính sách, chi n l c và quy ho ch phát tri n Internet;

b) Trình Chính ph ban hành ho c ban hành theo th m quy n và h ng d n th c hi n các v n b n quy ph m pháp lu t v c p phép cung c p d ch v ; k t n i; tiêu chu n, quy chu n k thu t; ch t l ng; giá c c; tài nguyên Internet; an toàn thông tin; c p phép báo i n t , xu t b n trên m ng Internet và các quy nh qu n lý thông tin i n t trên Internet;

c) Ch trì, ph i h p v i các B , ngành liên quan và y ban nhân dân các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng qu n lý và th c thi pháp lu t i v i ho t ng cung c p và s d ng d ch v Internet; thi t l p, cung c p và s d ng thông tin i n t trên Internet, bao g m c p phép, ng ký, báo cáo, th ng kê, thanh tra, ki m tra, x lý vi ph m, gi i quy t khi u n i, t cáo theo th m quy n;

d) Tham gia các ho t ng h p tác qu c t v Internet.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo an ninh thông tin trong lĩnh vực Internet bao gồm:

a) Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về an ninh thông tin trong hoạt động Internet;

b) Chỉ đạo, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ, ngành liên quan, và cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp viễn thông, Internet thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an ninh quốc gia và phòng, chống tội phạm trong hoạt động Internet;

c) Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm các quy định pháp luật về đảm bảo an ninh thông tin trong lĩnh vực Internet theo thẩm quyền;

d) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế trong việc đảm bảo an ninh thông tin trên lĩnh vực Internet.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng cơ chế, chính sách về đầu tư, tài chính thúc đẩy việc sử dụng Internet trong các cơ quan công, Nhà nước, trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu và ứng dụng Internet ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí liên quan đến tài nguyên Internet.

4. Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về mã dân số và việc cung cấp thông tin cá nhân công bố mở trong các hoạt động thống kê, dân số trên Internet.

5. Các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thi hành các quy định; triển khai thực hiện quản lý và việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ ứng dụng chuyên ngành trên Internet thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quy định và trách nhiệm của mình thực hiện quản lý nhà nước về Internet tiếp nhận phù hợp với các quy định của Nghị định này.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng Internet nhằm mục đích:

a) Chống lại nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phẫn nộ, hèn nhát an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chống tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tàn bạo xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

b) Thi t l bí m t nhà n c, bí m t quân s , an ninh, kinh t , i ngo i và nh ng bí m t khác ã c pháp lu t quy nh;

c) a các thông tin xuyên t c, vu kh ng, xúc ph m uy tín c a t ch c; danh d , nhân ph m c a công dân;

d) L i d ng Internet qu ng cáo, tuyên truy n, mua bán hàng hoá, d ch v thu c danh m c c m theo quy nh c a pháp lu t.

2. Gây r i, phá ho i h th ng thi t b và c n tr trái pháp lu t vi c qu n lý, cung c p, s d ng các d ch v Internet và thông tin i n t trên Internet.

3. ánh c p và s d ng trái phép m t kh u, khoá m t mã và thông tin riêng c a các t ch c, cá nhân trên Internet.

4. T o ra và cài t các ch ng trình virus máy tính, ph n m m gây h i th c hi n m t trong nh ng hành vi quy nh t i i u 71 Lu t Công ngh thông tin.

Chương II

CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TRÊN INTERNET

Điều 7. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

1. Doanh nghi p cung c p d ch v Internet (ISP) là doanh nghi p thu c m i thành ph n kinh t c thành l p theo pháp lu t Vi t Nam cung c p d ch v Internet cho công c ng.

2. Doanh nghi p cung c p d ch v Internet có các quy n và ngh a v sau:

a) Thi t l p h th ng thi t b Internet t i c s và t i các i m cung c p d ch v công c ng c a doanh nghi p cung c p các d ch v Internet theo úng quy nh c a gi y phép;

b) Thuê ng truy n d n vi n thông c a các doanh nghi p cung c p h t ng m ng ã c c p phép thi t l p m ng l i thi t b Internet c a doanh nghi p, k t n i tr c ti p v i Internet qu c t và cung c p d ch v n i lý, ng i s d ng d ch v Internet;

c) c s d ng tài nguyên Internet theo quy ho ch và quy nh v qu n lý tài nguyên Internet;

d) Th c hi n y các quy nh c a nhà n c v qu n lý giá c c và tiêu chu n, ch t l ng d ch v Internet;

) Tri n khai các trang thi t b và ph ng án k thu t, nghi p v b o m an toàn, an ninh thông tin theo h ng d n c a c quan nhà n c có th m quy n;

e) Triển khai các dịch vụ cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng. Dịch vụ cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng của doanh nghiệp phải chấp hành các quy định về việc sử dụng các dịch vụ Internet, trừ việc phân phối kinh doanh và ký hợp đồng sử dụng;

g) Giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet với người sử dụng dịch vụ và ký hợp đồng sử dụng Internet với các tổ chức và cá nhân. Trường hợp hợp đồng thể hiện bản quyền, bản quyền quy định của pháp luật về hợp đồng và về Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm xây dựng, ban hành hợp đồng mẫu thể hiện những nội dung trong toàn doanh nghiệp;

h) Tổ chức cung cấp dịch vụ trong các trường hợp sau: người sử dụng dịch vụ Internet vi phạm pháp luật về Internet theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không thể hiện nghĩa vụ thanh toán các dịch vụ về phạm vi hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khác nếu đã có thể thu nhận bản quyền văn bản ghi các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ với nhau và văn bản này;

i) Tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ trong các trường hợp sau: thiệt hại truy cập vào các dịch vụ Internet gây mất an toàn cho hệ thống thiết bị Internet, cho doanh nghiệp cung cấp và người sử dụng dịch vụ Internet; người sử dụng dịch vụ Internet không thanh toán các dịch vụ theo thỏa thuận giữa hai bên; người sử dụng dịch vụ Internet kinh doanh dịch vụ Internet trái pháp luật; theo văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi người sử dụng dịch vụ Internet vi phạm Điều 6 Nghị định này;

k) Thông báo thời điểm bắt đầu chính thức cung cấp dịch vụ và kế hoạch triển khai cung cấp dịch vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an 10 ngày làm việc trước khi cung cấp dịch vụ bản quyền hoặc thông qua môi trường mạng theo các cách do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định;

l) Hàng ngày, cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ cho người sử dụng; ghi và quy tắc khi sử dụng các dịch vụ giá cước và chất lượng dịch vụ;

m) Hướng dẫn, cung cấp thông tin, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của đại lý;

n) Thể hiện chế độ báo cáo và chú ý thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

o) Thể hiện các nhiệm vụ do Nhà nước ủy thác trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác.

Điều 8. Chủ mạng Internet dùng riêng

1. Chủ mạng Internet dùng riêng là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam thi hành chủ mạng Internet dùng riêng theo quy định. Thành viên của mạng là thành viên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thi hành chủ mạng. Cách thức thành viên xác nhận theo quy định của pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức bộ máy của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có hoặc các quy định pháp lý liên quan khác.

2. Chủ mạng Internet dùng riêng có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thi hành hết nghĩa vụ của chủ mạng Internet tại các địa điểm mà mình cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật cung cấp dịch vụ Internet cho các thành viên của mạng;

b) Thuê hoặc xây dựng mạng truy cập viễn thông thi hành chủ mạng Internet dùng riêng và kết nối trực tiếp với Internet quốc tế;

c) Sử dụng tài nguyên Internet theo quy định và quy định về quản lý tài nguyên Internet;

d) Thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ truy cập Internet nếu phát hiện thấy thành viên của mạng vi phạm Điều 6 Nghị định này hoặc theo văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Thực hiện các quy định về cấp phép, kết nối, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước, an toàn, an ninh thông tin, tài nguyên Internet;

f) Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước ủy thác trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác.

Điều 9. Đại lý Internet

1. Đại lý Internet là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân danh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet cung cấp dịch vụ truy cập Internet, dịch vụ quản lý Internet trong viễn thông cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý và hưởng thù lao.

2. Các tổ chức, cá nhân là chủ các khách sạn, nhà hàng, văn phòng, sân bay, bến xe, v.v. khi cung cấp dịch vụ Internet cho người sử dụng không thu cước dịch vụ trong phạm vi các địa điểm nói trên trừ phi ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và thực hiện đầy đủ các quy định về đại lý, trừ các quy định liên quan đến giá cước và việc sử dụng dịch vụ.

3. Nguyên lý Internet có các quy định và nghĩa vụ sau:

a) Thủ tục lập hồ sơ đăng ký thiết bị Internet tại địa phương mà mình có toàn quyền sử dụng hợp pháp cung cấp dịch vụ truy cập Internet, dịch vụ đăng ký Internet trong văn phòng cho người sử dụng tại địa phương có thủ tục hoặc không thủ tục theo đúng các thủ tục trong hồ sơ đăng ký;

b) Thực hiện các quy định về cung cấp, bán lại dịch vụ Internet theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm điều 6 Nghị định này hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Tuân thủ các quy định về bảo mật, an ninh thông tin;

e) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet hàng đầu, cung cấp thông tin thực hiện hợp đồng, ngừng thi hành sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp ký hợp đồng viễn thông;

f) Thực hiện thi gian lận, đóng cửa hàng ngày theo quy định của chính quyền địa phương;

g) Chịu thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng

1. Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng là doanh nghiệp viễn thông cung cấp Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

2. Trong hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có nghĩa vụ:

a) Cung cấp mạng truy cập viễn thông và phân tách mạch vòng nội địa, kết nối khi có yêu cầu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trên cơ sở hợp đồng giao kết giữa các bên, trong các điều kiện công bằng và hợp lý, bảo đảm kết nối vị trí khai cung cấp các dịch vụ Internet, đặc biệt là các dịch vụ Internet băng rộng;

b) Không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là thành viên của mình với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khác khi triển khai thực hiện quy định tại khoản 2 điều này;

c) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và kiểm tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động Internet.

Điều 11. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến là doanh nghiệp thu c m i thành ph n kinh t c thành l p theo pháp lu t Vi t Nam cung c p d ch v m ng xã h i tr c tuy n cho công c ng.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến có trách nhi m:

a) Xây d ng quy ch cung c p, s d ng và trao i thông tin phù h p v i các quy nh v qu n lý thông tin i n t trên Internet t i Ngh nh này;

b) Cung c p các thông tin có liên quan n ng i s d ng d ch v vi ph m quy nh t i i u 6 Ngh nh này theo yêu c u c a c quan qu n lý nhà n c có th m quy n;

c) Th c hi n vi c ng n ch n và lo i b các n i dung thông tin vi ph m quy nh t i i u 6 Ngh nh này khi phát hi n ho c theo yêu c u c a c quan qu n lý nhà n c có th m quy n;

d) Th c hi n ch báo cáo và ch u s thanh tra, ki m tra c a các c quan qu n lý nhà n c có th m quy n theo quy nh.

Điều 12. Người sử dụng dịch vụ Internet

1. Ng i s d ng d ch v Internet là t ch c, cá nhân giao k t h p ng v i doanh nghiệp cung c p d ch v Internet ho c v i i lý Internet s d ng d ch v Internet.

2. Ng i s d ng d ch v Internet có các quy n và ngh a v sau ây:

a) c s d ng t t c các d ch v Internet, tr các d ch v b c m theo quy nh c a pháp lu t;

b) Th c hi n y các i u kho n trong h p ng ã giao k t v i doanh nghiệp cung c p d ch v ho c i lý Internet;

c) Ch u trách nhi m v nh ng n i dung thông tin do mình a vào, l u tr , truy n i trên Internet theo quy nh c a pháp lu t;

d) B o v m t kh u, khoá m t mã, thông tin cá nhân, h th ng thi t b c a mình và ch p hành các quy nh c a pháp lu t v an toàn, an ninh thông tin;

e) Không c cung c p d ch v cho công c ng và kinh doanh l i các d ch v Internet.

Chương III

QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET

Điều 13. Cấp phép cung cấp dịch vụ Internet

1. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng sau khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

2. Nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền cấp, sai, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép nêu trên khoản 1 điều này thực hiện theo các quy định tại các điều 36, điều 40, điều 41 Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ chính Việt Nam thông và viễn thông.

Điều 14. Cấp phép thiết lập mạng Internet dùng riêng

1. Các mạng Internet dùng riêng phải có Giấy phép thiết lập mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp:

a) Mạng Internet dùng riêng mà các thành viên của mạng là các cơ quan, tổ chức có tổ chức pháp nhân công lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có cùng tính chất hoạt động hay mục đích công việc và các liên kết với nhau thông qua internet hoạt động hoặc văn bản quy định chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên;

b) Mạng Internet dùng riêng có mạng truy cập xây dựng.

2. Ngoài các mạng Internet dùng riêng quy định tại khoản 1 điều này, các mạng Internet dùng riêng khác không cần phải có Giấy phép thiết lập mạng nhưng phải tuân theo các quy định của pháp luật về kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước, tài nguyên Internet và an toàn, an ninh thông tin.

3. Nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền cấp, sai, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép thiết lập mạng Internet dùng riêng thực hiện theo các quy định tại các điều 36, điều 44, điều 45 Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ chính Việt Nam thông và viễn thông.

Điều 15. Điều kiện kinh doanh đại lý Internet

1. Có địa điểm và mặt bằng bố trí các quy định, tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy; vệ sinh môi trường bảo vệ an toàn và sức khỏe cho người sử dụng dịch vụ.

2. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

3. Ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet sau khi đã hoàn thành thẩm quyền đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 2 điều này.

4. Có hình thức thi t b Internet áp dụng các yêu cầu về m b o an toàn, an ninh thông tin theo quy định.

5. Niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ Internet tại địa điểm kinh doanh dịch vụ Internet. Nội quy này phải ghi rõ và rõ ràng các nội dung mà quy định tại Điều 6 Nghị định này; các quy định và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ Internet tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 16. Kết nối

1. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có thuê mạng truy nhập để các doanh nghiệp cung cấp hình thức mạng kết nối trực tiếp quốc tế; kết nối trực tiếp với nhau; kết nối với các trung tâm chuyên Internet.

2. Các mạng Internet dùng riêng có xây dựng hoặc thuê mạng truy nhập để các doanh nghiệp cung cấp hình thức mạng kết nối trực tiếp quốc tế; kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; kết nối với các trung tâm chuyên Internet. Các mạng Internet dùng riêng không có kết nối trực tiếp với nhau.

3. Thị trường trung tâm chuyên Internet quốc gia (VNIX) hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận trung tâm lưu lượng Internet trong nước trên phạm vi toàn quốc. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đăng ký là doanh nghiệp cung cấp hình thức mạng có trách nhiệm thị trường truy nhập để kết nối trung tâm chuyên Internet quốc gia.

B Thông tin và Truy cập thông tin về các hoạt động của VNIX và ban hành các chính sách, chính sách tối ưu cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối trực tiếp với nhau, với VNIX và với các trung tâm chuyên Internet của các doanh nghiệp khác.

Điều 17. Tài nguyên Internet

1. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam .vn và các tên miền quốc tế.

2. Việc đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam .vn thực hiện thông qua các nhà đăng ký tên miền .vn theo các nguyên tắc sau:

a) Bình đẳng, không phân biệt giới tính;

b) Đăng ký trực tiếp theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ các quy định về bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam .vn tại Điều 68 Luật Công nghệ thông tin;

d) Trang thông tin internet chính thức của các cơ quan, Nhà nướcphisởđng tên miền quốc gia Việt Nam .vn và lưu trữ trong các máy chủ có địa chỉ IP Việt Nam.

3. Việc đăng ký tên miền quốc tế thực hiện trực tiếp vì các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế nước ngoài hoặc thông qua các nhà đăng ký tên miền quốc tế làm đại lý cho các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế nước ngoài. Tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 23 Luật Công nghệ thông tin.

4. Nhà đăng ký tên miền .vn thực hiện hoạt động đăng ký tên miền trên cơ sở hợp đồng ký với Trung tâm Internet Việt Nam và quy định quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Nhà đăng ký tên miền quốc tế làm đại lý cho các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế nước ngoài thực hiện việc đăng ký hoạt động và báo cáo theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Hình thức ghi ý quy tắc tranh chấp về sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam .vn thực hiện theo quy định tại Điều 76 Luật Công nghệ thông tin và các quy định pháp luật khác liên quan.

6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các mạng Internet dùng riêng có quyền xin cấp địa chỉ Internet, sử dụng mạng Trung tâm Internet Việt Nam sử dụng hoặc phân bổ và cấp phát lại cho người sử dụng của mình. Việc xin cấp địa chỉ Internet và sử dụng mạng trực tiếp từ các tổ chức quốc tế phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Các tổ chức cá nhân có trách nhiệm nộp phí và lệ phí sử dụng tài nguyên Internet theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tiêu chuẩn chất lượng, giá cước dịch vụ Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm thực hiện quy định quản lý chất lượng dịch vụ sau đây:

a) Công bố chất lượng dịch vụ theo quy định;

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát và báo cáo mức cung cấp dịch vụ cho người sử dụng theo đúng mức chất lượng quy định hoặc mức chất lượng đã công bố;

c) Báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ theo quy định.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm thực hiện quy định và quản lý giá cước sau đây:

a) Hình thức toán riêng dịch vụ Internet và xác định giá thành các dịch vụ Internet theo quy định;

b) Quy trình, đăng ký, thông báo, báo cáo giá cước theo quy định;

c) Niêm yết và thu cước công khai và đăng theo đúng mức giá cước đã công bố; thanh toán giá cước với các doanh nghiệp khác theo đúng mức giá cước trên cơ sở hợp đồng ký;

d) Chịu thanh tra, kiểm tra giá cước của các quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Chương IV **QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG** **THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TRÊN INTERNET**

Điều 19. Nguyên tắc quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử

1. Việc thiết lập trang thông tin internet, việc cung cấp, truyền tải, lưu trữ, sử dụng thông tin internet trên Internet phải tuân thủ các quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về báo chí, pháp luật về xuất bản, pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bản quyền, pháp luật về quảng cáo và các quy định quản lý thông tin internet trên Internet.

2. Các cơ quan báo chí đã được cấp Giấy phép hoạt động báo internet theo quy định của pháp luật về báo chí thiết lập trang thông tin internet sử dụng cho hoạt động báo chí.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin internet thông hợp pháp phải có giấy phép do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

4. Các doanh nghiệp thiết lập trang thông tin internet cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin internet và sử dụng Internet cung cấp dịch vụ ngành chuyên ngành trên Internet thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định liên quan tại Nghị định này.

6. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thì tất cả các trang thông tin internet không thu các chi phí quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 của Điều này thì không cần giấy phép và không cần đăng ký, nhưng phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các quy định quản lý thông tin internet trên Internet.

Điều 20. Phát hành báo điện tử, xuất bản trên mạng Internet.

1. Điều kiện, quy trình, thủ tục cấp Giấy phép hoạt động báo internet thực hiện theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Việc xuất bản trên mạng Internet thực hiện theo quy định của Điều 25 Luật Xuất bản.

3. Cơ quan báo chí và nhà xuất bản có giấy phép hoạt động báo internet và xuất bản trên mạng Internet theo quy định, được thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở của mình trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet thực hiện việc phát hành báo internet và xuất bản phẩm trên mạng Internet.

Điều 21. Cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

1. Điều kiện cấp phép

a) Là tổ chức, doanh nghiệp có thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật tại Việt Nam;

b) Có phòng tin tức thu thập, nhân sự, chương trình quản lý phần cứng cho việc thiết lập, cung cấp và quản lý thông tin phù hợp với quy mô hoạt động;

c) Cam kết của người chủ tổ chức, doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung trang thông tin internet và tuân thủ các quy định của Nghị định này và các quy định quản lý thông tin internet trên Internet.

2. Hình thức cấp phép

Hình thức cấp phép cấp thành 02 bộ, mỗi bộ hình thức có:

a) Nội dung cấp phép thiết lập trang thông tin internet tổng hợp, có nội dung cam kết tuân thủ các quy định của Nghị định này và các quy định quản lý thông tin internet trên Internet;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận thuế hoặc quy định thành lập;

c) Sự uy lý l ch c a ng i ng u t ch c, doanh nghi p;

d) án thi t l p trang thông tin i n t t ng h p g m nh ng n i dung chính sau:

- M c ích cung c p thông tin; n i dung thông tin; các chuyên m c; ngu n tin h p pháp; quy trình x lý tin, nhân s , m u b n in trang ch và các trang chuyên m c chính;

- Lo i hình d ch v dùng cung c p ho c trao i thông tin (website, forum, blog v.v);

- Bi n pháp k thu t, nghi p v b o m cho vi c cung c p và qu n lý thông tin;

- Tên mi n d ki n s d ng.

3. Th i gian và quy trình x lý h s

Trong th i h n 15 ngày làm vi c, k t ngày nh n c h s h p l theo quy nh t i kho n 2 i u này, B Thông tin và Truy n thông ti n hành xét duy t h s . Tr ng h p t ch c, doanh nghi p áp ng các i u ki n theo quy nh t i kho n 1 i u này, B Thông tin và Truy n thông s c p phép. Trong tr ng h p t ch i, B Thông tin và Truy n thông có v n b n thông báo và nêu rõ lý do.

4. B sung, s a i, c p l i gi y phép

a) Khi có nhu c u thay i quy nh trong gi y phép v n i dung thông tin, ng i ch u trách nhi m, tên mi n, tên t ch c, doanh nghi p, a ch tr s giao d ch, t ch c, doanh nghi p ph i có n ngh trong ó nêu chi ti t n i dung ngh s a i và lý do thay i n i dung gi y phép, b n sao gi y phép ang có hi u l c, g i v B Thông tin và Truy n thông;

b) Trong tr ng h p gi y phép b m t, b rách, b cháy ho c b tiêu hu đ i các hình th c khác, t ch c, doanh nghi p thi t l p trang thông tin i n t t ng h p ph i g i v n b n ngh nêu rõ lý do xin c p l i gi y phép t i B Thông tin và Truy n Thông;

c) Trong th i h n 10 ngày làm vi c, k t ngày nh n c h s h p l , B Thông tin và Truy n thông ti n hành xét duy t h s . Tr ng h p t ch c, doanh nghi p áp ng các i u ki n theo quy nh, B Thông tin và Truy n thông s có quy t nh b sung, s a i ho c c p l i gi y phép. Trong tr ng h p t ch i, B Thông tin và Truy n thông có v n b n thông báo và nêu rõ lý do.

5. Gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, doanh nghiệp cấp phép mua gia hạn giấy phép phát sóng và xin gia hạn tại Bộ Thông tin và Truyền thông 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ xin gia hạn gồm đơn xin gia hạn giấy phép và bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định và xét gia hạn giấy phép trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phát hành gia hạn giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, doanh nghiệp nộp tiền phạt;

c) Giấy phép chỉ có gia hạn 01 lần và thời gian gia hạn không vượt quá một năm.

6. Thu hồi giấy phép

a) Tổ chức bắt thu hồi giấy phép khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Cung cấp nội dung thông tin vi phạm các quy định tại Điều 6 Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin internet trên Internet theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày cấp giấy phép không triển khai hoạt động cung cấp thông tin lên mạng Internet theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức, doanh nghiệp bắt thu hồi giấy phép không cấp phép lại ít nhất trong vòng 01 năm, kể từ ngày bắt thu hồi giấy phép.

7. Thời hạn của giấy phép

Giấy phép thiết lập trang thông tin internet và mạng có thời hạn tối đa không quá 05 năm.

Điều 22. Đăng ký cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

1. Điều kiện đăng ký

a) Là tổ chức, doanh nghiệp có thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật tại Việt Nam.

b) Có phương tiện kỹ thuật, nhân sự, hạ tầng quản lý phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phù hợp với quy mô hoạt động.

c) Cam kết tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin internet trên Internet.

2. Hợp đồng ký

a) Hợp đồng ký theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

b) Bên sao Giấy chứng nhận hợp đồng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện Quy định thành lập.

3. Xác nhận hợp đồng ký

a) Sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp đồng ký hợp phần của doanh nghiệp theo quy định thì trong 2 ngày này, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ gửi doanh nghiệp thông báo xác nhận và nhận đủ hồ sơ hợp đồng ký hợp phần hoặc văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ hợp đồng ký không hợp phần theo quy định;

b) Doanh nghiệp chức năng chính thức cung cấp dịch vụ cho công cộng sau khi nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận và nhận đủ hồ sơ hợp đồng ký hợp phần của doanh nghiệp.

4. Hình thức hợp đồng ký và xác nhận: bằng văn bản hoặc thông qua môi trường mạng theo các cách do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

Chương V

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 23. Thanh tra, kiểm tra

Miễn trừ, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực Internet chịu thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Khiếu nại, tố cáo

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định hiện hành. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ quy định, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VPBC TW và phòng, chức năng tham mưu;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban chấp hành;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban chấp hành Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL KKTCKQT BHYT;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). XH

Nguyễn Tấn Dũng - ĐÃ KÝ